

TOÁN 5 – BÀI 14: LUYỆN TẬP CHUNG

Bài 1. Làm tròn các số thập phân sau đến hàng phần mười.

- a) Số 141,217 làm tròn đến hàng phần mười được
- b) Số 431,261 làm tròn đến hàng phần mười được
- c) Số 212,56 làm tròn đến hàng phần mười được
- d) Số 418,30 làm tròn đến hàng phần mười được

Bài 2. Đổi các số đo sau sang dạng mét, xăng-ti-mét và mi-li-mét.

- a) $8,307\text{m} = \dots\text{m} \dots\text{cm} \dots\text{mm}$
- b) $5,094\text{m} = \dots\text{m} \dots\text{cm} \dots\text{mm}$
- c) $4,796\text{m} = \dots\text{m} \dots\text{cm} \dots\text{mm}$
- d) $7,094\text{m} = \dots\text{m} \dots\text{cm} \dots\text{mm}$
- e) $2,094\text{m} = \dots\text{m} \dots\text{cm} \dots\text{mm}$
- f) $8,464\text{m} = \dots\text{m} \dots\text{cm} \dots\text{mm}$
- g) $7,052\text{m} = \dots\text{m} \dots\text{cm} \dots\text{mm}$
- h) $7,898\text{m} = \dots\text{m} \dots\text{cm} \dots\text{mm}$

Bài 3. Điền số thập phân thích hợp vào chỗ trống.

- a) $8\text{cm}1\text{mm} = \dots\text{cm}$
- b) $1\text{cm}2\text{mm} = \dots\text{cm}$
- c) $2\text{cm}4\text{mm} = \dots\text{cm}$
- d) $8\text{cm}4\text{mm} = \dots\text{cm}$
- e) $4\text{cm}7\text{mm} = \dots\text{cm}$
- f) $3\text{cm}2\text{mm} = \dots\text{cm}$
- g) $6\text{cm}4\text{mm} = \dots\text{cm}$
- h) $2\text{cm}9\text{mm} = \dots\text{cm}$

Bài 4. Viết các số đo độ dài sau dưới dạng số thập phân có đơn vị mét.

- a) $4\text{m}34\text{cm} = \dots\text{m}$
- b) $4\text{m}4\text{dm} = \dots\text{m}$
- c) $4\text{m}346\text{mm} = \dots\text{m}$
- d) $4\text{m}4\text{cm} = \dots\text{m}$

Bài 5. Làm tròn các số đo diện tích sau đến hàng được yêu cầu.

- a) Làm tròn $2074,51\text{mm}^2$ đến hàng đơn vị:
- b) Làm tròn $8,33\text{m}^2$ đến hàng phần mười:
- c) Làm tròn $7854,525\text{m}^2$ đến hàng đơn vị:
- d) Làm tròn $7260,218\text{m}^2$ đến hàng phần trăm:

Bài 6. Làm tròn các số theo yêu cầu và điền số ban đầu có kết quả làm tròn lớn nhất.

- a) Làm tròn các số 485,421; 487,22; 485,78; 485,49 đến hàng phần mười. Điền số ban đầu có kết quả làm tròn lớn nhất:
- b) Làm tròn các số 598,77; 596,2; 598,2; 597,3 đến hàng đơn vị. Điền số ban đầu có kết quả làm tròn lớn nhất:
- c) Làm tròn các số 303,86; 303,018; 304,7; 304,05 đến hàng phần trăm. Điền số ban đầu có kết quả làm tròn lớn nhất:
- d) Làm tròn các số 477,1; 479,61; 478,984; 478,4 đến hàng phần mười. Điền số ban đầu có kết quả làm tròn lớn nhất:

Bài 7. Điền dấu < hoặc > vào ô trống sau khi đổi về cùng đơn vị ki-lô-gam.

a) 2kg393g ... 4kg846g

b) 2kg298g ... 2kg758g

c) 6kg558g ... 1kg199g

d) 1kg713g ... 7kg746g

Bài 8. Điền số thập phân thích hợp vào chỗ trống.

a) 6kg774g =kg

b) 8kg816g =kg

c) 1kg823g =kg

d) 4kg824g =kg

e) 2kg890g =kg

f) 1kg269g =kg

g) 7kg37g =kg

h) 9kg345g =kg

Bài 9. Đổi các số đo sau sang dạng ki-lô-gam và gam.

a) 5,775kg =kg.....g

b) 1,553kg =kg.....g

c) 9,635kg =kg.....g

d) 4,015kg =kg.....g

e) 5,827kg =kg.....g

f) 4,558kg =kg.....g

g) 4,181kg =kg.....g

h) 6,777kg =kg.....g

Bài 10. Ở mỗi nhóm sau, hãy tìm và điền cặp số thập phân bằng nhau.

a) Các số đã cho: 511 150 490,310; 952 495 850,0; 907 168 425,907; 511 150 490,31.
Cặp số thập phân bằng nhau là

b) Các số đã cho: 928 060 047,832; 824 357 489,8; 726 926 626,2; 824 357 489,800.
Cặp số thập phân bằng nhau là

c) Các số đã cho: 921 221 250,800; 133 054 327,7; 826 286 375,0; 921 221 250,8. Cặp số thập phân bằng nhau là

d) Các số đã cho: 791 366 409,48; 755 268 360,5; 830 072 941,350; 830 072 941,35.
Cặp số thập phân bằng nhau là

Bài 11. Điền số thích hợp để đổi các số đo độ dài sau sang mét.

a) 7932mm = m

b) 6855mm = m

c) 7466mm = m

d) 1263mm = m

e) 3845mm = m

f) 3018mm = m

g) 5862mm = m

h) 3357mm = m

Bài 12. Viết mỗi số thập phân sau thành tổng theo cấu tạo hàng.

a) Số 252 839,996:

b) Số 858 279,84:

c) Số 383 446,7:

d) Số 46 312,9:

Bài 13. Điền số bé nhất trong mỗi nhóm số thập phân sau.

a) Nhóm số: 16,39; 4,74; 14,14; 35,73. Số bé nhất là

b) Nhóm số: 19,08; 29,5; 8,24; 6,18. Số bé nhất là

c) Nhóm số: 5,784; 5,939; 1,587; 10,69. Số bé nhất là

d) Nhóm số: 8,792; 5,842; 8,249; 3,117. Số bé nhất là

Bài 14. Sắp xếp các số đo khối lượng sau theo thứ tự từ lớn đến bé.

a) Các số đo: 1,042 kg; 1 kg 73 g; 4,383 kg; 3 kg 172 g

Thứ tự từ lớn đến bé là:
.....

b) Các số đo: 1 kg 862 g; 2 kg 79 g; 3,387 kg; 2,298 kg

Thứ tự từ lớn đến bé là:
.....

c) Các số đo: 2 kg 33 g; 2,985 kg; 2 kg 548 g; 1,903 kg

Thứ tự từ lớn đến bé là:
.....

d) Các số đo: 2 kg 445 g; 5,991 kg; 3,105 kg; 1 kg 397 g

Thứ tự từ lớn đến bé là:
.....

Bài 15. Làm tròn các số thập phân sau đến số tự nhiên gần nhất.

a) Số 833 071 880,508 làm tròn đến số tự nhiên gần nhất được

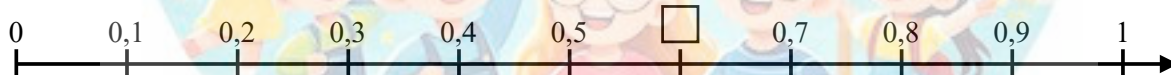
b) Số 544 115 823,507 làm tròn đến số tự nhiên gần nhất được

c) Số 212 269 407,8 làm tròn đến số tự nhiên gần nhất được

d) Số 482 079 799,1 làm tròn đến số tự nhiên gần nhất được

Bài 16. Quan sát mỗi tia số và điền số thập phân thích hợp vào vạch còn thiếu.

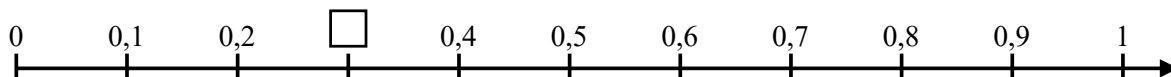
a) Điền số thập phân thích hợp vào ô trống trên tia số sau:



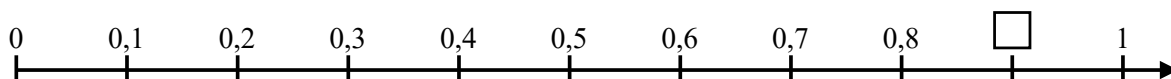
b) Điền số thập phân thích hợp vào ô trống trên tia số sau:



c) Điền số thập phân thích hợp vào ô trống trên tia số sau:



d) Điền số thập phân thích hợp vào ô trống trên tia số sau:



Bài 17. Viết số thập phân có cấu tạo như sau.

a) Số có phần nguyên là 820 671, chữ số hàng phần mười là 2. Viết số thập phân đó:

b) Số có phần nguyên là 709 849, chữ số hàng phần mười là 6; chữ số hàng phần trăm là 5; chữ số hàng phần nghìn là 5. Viết số thập phân đó:

c) Số có phần nguyên là 910 470, chữ số hàng phần mười là 3; chữ số hàng phần trăm là 7. Viết số thập phân đó:

d) Số có phần nguyên là 117 612, chữ số hàng phần mười là 4; chữ số hàng phần trăm là 2. Viết số thập phân đó:

e) Số có phần nguyên là 52 332, chữ số hàng phần mười là 6. Viết số thập phân đó:

f) Số có phần nguyên là 975 591, chữ số hàng phần mười là 7; chữ số hàng phần trăm là 3; chữ số hàng phần nghìn là 6. Viết số thập phân đó:

g) Số có phần nguyên là 483 037, chữ số hàng phần mười là 7; chữ số hàng phần trăm là 6; chữ số hàng phần nghìn là 5. Viết số thập phân đó:

h) Số có phần nguyên là 648 605, chữ số hàng phần mười là 5; chữ số hàng phần trăm là 9. Viết số thập phân đó:

Bài 18. Viết các số đo dung tích sau dưới dạng số thập phân có đơn vị lít.

a) 5l473ml = l

b) 3l110ml = l

c) 3l611ml = l

d) 8l201ml = l

Bài 19. Viết số thập phân thích hợp vào chỗ trống.

a) 9km997m = km

b) 6km838m = km

c) 5km879m = km

d) 6km405m = km

---HẾT---